

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2021/DSPT

Ngày: 07/5/2021

V/v: *Tranh chấp quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Năm

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền -Thư ký TAND tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/4/2021, ngày 04/5/2021 và ngày 07/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 28/2020/TLPT- DS ngày 30/11/2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BN, tỉnh BN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2021/QĐ-PT ngày 06/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh BN giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Khu Tiên X, phường Hạp L, thành phố BN, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hoàng Hùng C – Luật sư, Công ty luật TNHH Công M – Đoàn luật sư tỉnh BN (có mặt).

Bị đơn: Ông Ngô Văn B, sinh năm 1955 (có mặt).

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1955.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Ngô Văn B, sinh năm 1955 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu Tiên X, phường Hạp L, thành phố BN, tỉnh BN.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Khu Tiên X, phường Hạp L, thành phố BN, tỉnh BN.

2. Anh Ngô Văn Tr, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Tiên X, phường Hạp L, thành phố BN, tỉnh BN.

3. Chị Ngô Thị Th, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Lãm L, phường Vân D, thành phố BN, tỉnh BN.

4. Anh Ngô Văn Tr, sinh năm 2005 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Tiên X, phường Hạp L, thành phố BN, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị Th, anh Tr: Ông Ngô Văn T, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Khu Tiên X, phường Hạp L, thành phố BN, tỉnh BN.

5. Chị Ngô Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu Quế S, phường Khắc N, thành phố BN, tỉnh BN.

6. Anh Ngô Văn L, sinh năm 1979 (vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 (vắng mặt).

8. Anh Ngô Văn T, sinh năm 1986 (vắng mặt).

9. Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1897 (vắng mặt).

10. Chị Ngô Thị Kh, sinh năm 1983 (vắng mặt).

11. Anh Ngô Văn Th, sinh năm 1992 (vắng mặt).

12. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995 (vắng mặt).

13. Anh Ngô Văn T, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh L, chị H, anh T, chị Th, chị Kh, anh Th, anh T, chị H: Ông Ngô Văn B, sinh năm 1955 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu Tiên X, phường Hạp L, thành phố BN, tỉnh BN.

Do có kháng cáo của nguyên đơn là Ông Ngô Văn T, bị đơn là Ông Ngô Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau: Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là Ông Ngô Văn T trình bày: Vợ chồng ông có thửa đất số 07, tờ bản đồ số 5, diện tích 349m² tại Khu Tiên X, phường Hạp L, thành phố BN, tỉnh BN. Năm 2016, Ông Ngô Văn B xây dựng công trình phụ phần tiếp giáp với thửa đất của nhà ông. Do khi đó ông đang sinh sống ở thửa đất khác nên khi ông Biểu xây dựng bức tường cao hơn 1m ông mới phát hiện và yêu cầu ông Biểu tháo dỡ bức tường đang xây vì lấn sang phần diện tích đất nhà ông nhưng ông Biểu vẫn tiếp tục xây đến khi hoàn thành bức tường dài khoảng 30m, cao 2m lấn sang diện tích đất nhà ông khoảng 1m. Thấy ông phản đối việc ông Biểu xây tường, ông Biểu có thuê công ty đo đạc về đo vẽ hiện trạng thửa đất gia đình ông đang sử dụng. Theo kết quả đo đạc thực tế thì diện tích đất gia đình ông chỉ còn 309,5m² so với diện tích đất ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 349m². So với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông được cấp thì nhà ông hiện nay đang thiếu 39,5m² đất. Ông xác định diện tích đất gia đình ông bị thiếu do hộ gia đình Biểu

xây tường lấn chiếm. Vì vậy, ông khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Biểu trả ông 39,5m² đất đã lấn chiếm của ông.

Bị đơn là Ông Ngô Văn B đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà M, anh L, chị H, anh T, chị Th, chị Kh, anh Th, anh Tý, chị H trình bày: Nguồn gốc thửa đất ông đang ở là của bố mẹ ông cho ông khi ông ra ở riêng. Sau đó, ông có quy hoạch bằng cách đắp tường bao quanh thửa đất. Năm 1987, chú ruột ông là Ngô Văn Út có nói với bố ông bán cho một suất đất để làm nhà cho em ông là Ngô Văn Tải vì thời điểm đó hợp tác xã không có đợt cấp đất. Bố ông có để cho chú Út một thửa đất và lấy mốc giới thửa đất của ông làm chuẩn. Việc cho nhượng được thể hiện bằng giấy biên nhận cho đất ở và nhượng hoa màu trên đất được lập ngày 15/7/1987 giữa bố ông với ông Ngô Văn Út.

Năm 1996, ông phá bức tường cũ và xây tường mới trên phần diện tích đất của ông. Nhà đất ông đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 và từ khi ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay không có tranh chấp với ai.

Nay ông Tải khởi kiện yêu cầu ông phải trả 39,5m² đất ông không đồng ý. Vì ông xác định ông không lấn đất nhà ông Tải. Ông đề nghị cơ quan chuyên môn đo đạc. Nếu thật sự diện tích đất lấn sang nhà ông Tải ông sẽ phá dỡ tường để trả đất cho nhà ông Tải.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Kiệm trình bày: Bà đồng ý với lời trình bày của ông Tải và không trình bày bổ sung gì.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 26; 35; 39; 227; 260; 262; 264; 266; 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158; 165; 166 và Điều 175 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc hộ Ông Ngô Văn B phải trả cho Ông Ngô Văn T 16,1m² đất. Cụ thể: Cạnh hướng Tây Nam giáp ngõ dài 0,91m; cạnh hướng Đông Nam tiếp giáp đất nhà ông Tải dài 30,5m và giáp nhà ông Biểu dài 34,54m.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 06/10/2020, Ông Ngô Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án; ngày 12/10/2020, Ông Ngô Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu

kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Tài; chấp nhận kháng cáo của ông Biểu.

- Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí: Sửa bản án sơ thẩm số 30/2020/DS - ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BN theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Tài.

Ông Tài phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Biểu không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Ngô Văn T, Ông Ngô Văn B nộp trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung tranh chấp: Nguồn gốc thửa đất ông Tài được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bố đẻ ông Tài mua của cụ Ngô Văn Ước là bố đẻ ông Biểu. Sau khi mua xong thửa đất vợ chồng ông Tài đã ra ở trên thửa đất. Theo như giấy chuyển nhượng đất ở lập giữa cụ Ước và cụ Út ngày 15/7/1987 thì thửa đất cụ Út mua của cụ Ước lấy mốc giới ông Biểu đang sử dụng làm chuẩn với diện tích đất là 288m². Năm 1987, vợ chồng ông Tài ra ở trên thửa đất này. Năm 1993, ông Tài và ông Biểu cùng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất của gia đình ông Tài được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 349m², còn gia đình ông Biểu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 540m². Đến năm 2016, khi gia đình ông Biểu phá dỡ bức tường ngăn cách giữa thửa đất nhà ông Biểu và nhà ông Tài, đồng thời xây tường mới thì ông Tài cho rằng ông Biểu đã xây tường mới lấn sang đất nhà ông. Do đó, ông khởi kiện đề nghị Tòa án xử buộc gia đình ông Biểu trả lại ông diện tích 39,5m². Bản án của Tòa án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ông Ngô Văn T. Buộc hộ Ông Ngô Văn B trả Ông Ngô Văn T 16,1m² đất.

Sau khi bản án sơ thẩm xử, Ông Ngô Văn T và Ông Ngô Văn B cùng kháng cáo.

Xét kháng cáo của Ông Ngô Văn T thì thấy: Theo ông Tải trình bày thì khi bố ông mua đất của cụ Ước thì diện tích đất mua là 288m². Đến năm 1993 thì gia đình ông Tải được Ủy ban nhân dân huyện Tiên Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 349m², do đó hiện nay theo đo đạc thực tế thì gia đình ông chỉ còn 309,5m² đang thiếu diện tích đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 39,5m², còn gia đình ông Biểu chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 540m² nhưng gia đình ông Biểu lại đang sử dụng hơn 600m² đất theo đo đạc thực tế. Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như do Tòa án sơ thẩm thu thập được thì thấy: Theo bản đồ địa chính năm 1991 thì diện tích đất của gia đình ông Tải là 349m², gia đình ông Biểu là 540m². Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình ông Tải vẫn sử dụng thửa đất đến năm 2002 thì chuyển ra chỗ khác ở nhưng gia đình ông vẫn đóng thuế đất đối với thửa đất này. Tuy nhiên, ông Tải xác định địa phương thu thuế quyền sử dụng đất của thửa đất này của gia đình ông chỉ thu với diện tích là 320m² chứ không phải thu theo diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà gia đình ông được cấp. Hơn nữa, theo bản đồ địa chính năm 2002, thì diện tích đất nhà ông Tải là 267m², diện tích đất nhà ông Biểu là 583m². Theo bản đồ địa chính năm 2007 được chỉnh lý thì diện tích đất nhà ông Tải là 320m², diện tích đất nhà ông Biểu là 600m². Bản án sơ thẩm căn cứ vào bản án phúc thẩm số 57/2008/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh BN về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Lư (mẹ đẻ ông Tải) với ông Tải để xác định diện tích đất của ông Tải là 349m² là có căn cứ. Bởi bản án phúc thẩm này của Tòa án nhân dân tỉnh BN tuyên Ông Ngô Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 349m² của thửa đất 178, tờ bản đồ số 12 thuộc khu Tiên Xá, xã Hạp Lĩnh (nay là phường Hạp Lĩnh). Theo xác minh của Tòa án thì hiện nay hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận của các hộ gia đình không được lưu giữ tại văn phòng và thời điểm làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó thì do các hộ tự kê khai sau đó Ủy ban nhân dân xã trình lên cấp có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Không những thế bản thân ông Tải cũng thừa nhận từ năm 2002 đến nay địa phương chỉ thu thuế đất đối với thửa đất của ông với diện tích 320m². Ngoài căn cứ vào bản án số 57/2008/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh BN về diện tích đất gia đình ông được sử dụng thì ông Tải không cung cấp được cho Tòa án bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác minh tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được cung cấp hiện nay không còn hồ sơ kỹ thuật thửa đất của hai thửa đất trên mà chỉ có bản đồ năm 1991 dạng giấy. Do đó, bản án sơ thẩm căn cứ vào bản trích đo hiện trạng thửa đất và áp vào bản đồ địa chính để xác định ranh giới hiện trạng sử dụng bên phía nhà ông Biểu không trùng khớp với bản đồ mà lệch về phía ngõ nhà ông Tải 0,91m là có cơ sở. Do vậy, bản án sơ thẩm

đã xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Tải buộc ông Biểu phải trả ông Tải diện tích đất $16,1\text{m}^2$ là có căn cứ pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của ông Tải đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông là không có cơ sở để chấp nhận.

Xét kháng cáo của ông Biểu thì thấy: Ông Biểu kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm xử. Ông cho rằng gia đình ông không xây dựng tường lán sang nhà ông Tải, việc Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc ông trả ông Tải $16,1\text{m}^2$ là không có căn cứ. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho gia đình ông Tải thì gia đình ông Tải được cấp với diện tích 540m^2 . Phía ông Biểu cũng thừa nhận từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay gia đình ông không mua thêm diện tích đất nào cũng như không tân lán thêm. Nhưng diện tích đất của gia đình ông Biểu hiện nay đang sử dụng thực tế lại là 600m^2 . Theo lời trình bày của ông Tải cũng như ông Biểu thì gia đình ông Biểu đã phá tường cũ để xây dựng tường mới bằng gạch. Bức tường cũ của gia đình ông Biểu là tường đất cho nên không có mốc giới cũ. Ông Biểu trình bày gia đình ông xây lại bức tường mới dựa trên móng của tường cũ nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày này của ông Biểu. Hơn nữa, theo các đương sự trình bày thì khi mua đất của bố ông Biểu theo giấy mua bán đất thì ngõ vào đất nhà ông Tải rộng 2m, dài khoảng 16-17m. Như vậy, diện tích ngõ đi vào nhà ông Tải có diện tích khoảng $32-34\text{m}^2$, nếu cộng cả diện tích ngõ này với diện tích đất của nhà ông Tải thì nhà ông Tải được sử dụng khoảng $320-322\text{m}^2$ là phù hợp. Do đó, bản án sơ thẩm xử buộc gia đình ông Biểu trả lại gia đình ông Tải $16,1\text{m}^2$ là có căn cứ nên kháng cáo của ông Biểu không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên, theo bản án sơ thẩm xử buộc hộ Ông Ngô Văn B trả cho Ông Ngô Văn T diện tích $16,1\text{m}^2$ đất, trong khi đó hiện nay gia đình hộ ông Biểu đã xây dựng nhà cửa, bếp, công trình phụ kiên cố trên diện tích này nếu buộc hộ Ông Ngô Văn B trả cho Ông Ngô Văn T diện tích $16,1\text{m}^2$ đất sẽ phải phá dỡ phần công trình trên đất, do đó, sẽ làm ảnh hưởng đến kết cấu các công trình này nên cần giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất nhưng buộc hộ Ông Ngô Văn B trích trả bằng tiền cho Ông Ngô Văn T tương đương với giá trị quyền sử dụng đất là $16,1\text{m}^2$.

Theo biên bản định giá tài sản số 19/2020/BBĐG ngày 04/8/2020 của hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự thành phố BN thì giá trị tài sản tại thời điểm định giá là $12.000.000\text{đ}/\text{m}^2$. ($16,1\text{m}^2 \times 12.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 193.200.000\text{đ}$).

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông Tải, ông Biểu không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên kháng cáo của ông Tải, ông Biểu không có căn cứ chấp nhận. Do đó, từ những phân tích trên thấy bản án sơ thẩm xử là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm xử buộc hộ Ông Ngô Văn

B trả cho Ông Ngô Văn T bằng quyền sử dụng đất là không phù hợp. Do đó, cần bác toàn bộ kháng cáo của ông Tải, ông Biểu và sửa bản án sơ thẩm xử.

[3.]. Án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Biểu trên 60 tuổi nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì thuộc trường hợp miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Biểu. Ông Biểu phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148; Điều 26; 35; 39; 227; 260; 262; 264; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 158; 165; 166 và Điều 175 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Sửa bản án sơ thẩm

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc hộ Ông Ngô Văn B phải trả cho Ông Ngô Văn T diện tích 16,1m² đất tương đương với giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 193.200.000đ (Một trăm chín ba triệu hai trăm ngàn đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Ngô Văn B phải chịu 7.500.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. (Xác nhận Ông Ngô Văn T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản). Buộc Ông Ngô Văn B phải có trách nhiệm hoàn trả Ông Ngô Văn T số tiền 7.500.000đ.

3. Về án phí: Ông Ngô Văn T phải chịu 14.040.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 987.500đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000126 ngày 17/01/2020 và 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000566 ngày 12/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Ngô Văn B. Hoàn trả Ông Ngô Văn B 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000542 ngày 06/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BN;
- TAND TP BN;
- Chi cục THADS TP BN;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Bình